

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-ST

Ngày: 13-7-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng*

Dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quang Vinh

2. Ông Trương Minh Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 283/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXXST - DS ngày 08 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1964; cư trú tại: số X, đường H, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thái S, sinh năm: 1968; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số X, đường H, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; hiện đang tạm trú tại: thửa đất A, đường N, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm: 1970; cư trú tại: số X, đường H, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

- Ông Nguyễn Duy M, sinh năm: 1962; cư trú tại: số X, đường H, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 11/11/2022; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ghi ngày 24/11/2022 và lời trình bày tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai cũng như trong quá trình tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim T thì: Bà và ông Nguyễn Thái S là chị em ruột, ngày 10/10/2009 bà có cho ông S vay 09 lượng vàng SJC. Việc vay vàng được ông S viết giấy và ký tên, đồng thời hai bên thỏa thuận bằng lời nói thời hạn thanh toán là ngày 09/7/2015 ông S sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số vàng đã vay; lãi suất là 100.000đ/tháng/01 lượng vàng SJC. Đến hạn thanh toán ông S chỉ trả được cho bà 01 lượng vàng SJC; còn lại 08 lượng vàng SJC ông S không chịu trả và ông S cũng không trả được cho bà số tiền lãi nào. Việc ông S vay số vàng trên có bà Nguyễn Thị Kim D, ông Nguyễn Duy M (là em ruột của bà và ông S) biết và chứng kiến. Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông S phải trả cho bà số vàng còn nợ là 08 lượng vàng SJC, không yêu cầu tính lãi. Bà đồng ý để ông S quy số vàng còn nợ trên ra thành tiền theo giá vàng tại thời điểm thanh toán.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Thái S thì: Việc bà Nguyễn Thị Kim T cho rằng ngày 10/10/2009 bà T có cho ông vay 09 lượng vàng SJC là không đúng. Ông không hề vay số vàng nào của bà T. Tờ giấy có nội dung “*S còn nợ của chị T tất cả là 9 cây vàng SJC. Tính từ ngày 10/10/2009*” “*Tính đến ngày 9/7/15 đã trả cho chị T xong 1 cây vàng SJC = còn lại 8 cây*” và có chữ ký, chữ viết Nguyễn Thái S mà bà T làm căn cứ đi khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông phải trả cho bà T 08 lượng vàng SJC là chữ viết và chữ ký của ông (Nguyễn Thái S). Tuy nhiên, tờ giấy này là tờ giấy ông ghi nhớ cho riêng bản thân ông nằm trong cuốn nhật ký ông đã vứt bỏ ở nhà mẹ đẻ ông vào năm 2017. Ông khẳng định từ trước đến giờ ông không vay của bà T số vàng nào. Tờ giấy có nội dung nêu trên là ông viết cho bà T (bạn ông) ở Sài Gòn, khi ông và bà Tr làm ăn chung mở quán Net T tại M, đường N, Phường D, thành phố Đ, ông có nợ bà T (bạn ông) số vàng trên. Đến cuối năm 2015 ông đã trả cho bà T (bạn ông) toàn bộ số nợ trên. Hiện nay ông không biết địa chỉ cụ thể cũng như số điện thoại của bà T (bạn ông) để cung cấp cho Tòa án. Khoảng năm 2012 ông có vay của bà T (bạn ông) số tiền 40.000.000đ nhưng năm 2017 sau khi bán nhà ông đã trả cho bà T xong số tiền nợ này. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho bà T số vàng còn nợ là 08 lượng vàng SJC thì ông không đồng ý trả vì ông không vay số vàng nào của bà T. Nếu ông có nợ bà T số vàng như bà T khởi kiện thì bà T đã khởi kiện ông từ năm 2009.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị Kim T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Nguyễn Thái S phải cho bà T số vàng còn nợ là 08 lượng vàng SJC quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử là ngày 13/7/2023 với giá là 67.400.000đ/1 lượng (08 lượng vàng SJC x 67.400.000đ/1 lượng = 539.200.000đ); thành tiền là 539.200.000đ, bà không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Thái S xác định không nợ bà Nguyễn Thị Kim T số vàng nào nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T, buộc bị đơn ông Nguyễn Thái S phải trả cho bà T số tiền 539.200.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Thái S có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản bằng vàng SJC, do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ và không thừa nhận số nợ nên bà T có đơn khởi kiện cầu Tòa án giải quyết buộc ông S phải trả lại số vàng còn nợ, ông S không đồng ý trả nên hai bên phát sinh tranh chấp. Do vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Kim T cung cấp 01 bản chính giấy viết tay có nội dung “*Son còn nợ của chị T tất cả là 9 cây vàng SJC. Tính từ ngày 10/10/2009*” có chữ ký, chữ viết “*Nguyễn Thái S*” và “*Tính đến ngày 9/7/15 đã trả cho chị T xong 1 cây vàng SJC = còn lại 8 cây*”; bị đơn ông Nguyễn Thái S thừa nhận tờ giấy viết tay có nội dung nêu trên là do ông viết và ký tên nhưng không thừa nhận có nợ của bà T số vàng nói trên mà cho rằng tờ giấy viết tay này ông viết cho bà T (bạn ông) ở Sài Gòn, khi ông và bà T làm ăn chung và ông có nợ bà T (bạn ông) số vàng trên.

[2.2] Qua xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T thì thấy rằng mặc dù ông Sơn không thừa nhận có vay vàng và còn nợ bà Nguyễn Thị Kim T 08 lượng vàng SJC; đồng thời ông Sơn cho rằng tờ giấy viết tay có nội dung “*S còn nợ của chị T tất cả là 9 cây vàng SJC. Tính từ ngày 10/10/2009*” có chữ ký, chữ viết “*Nguyễn Thái S*” và “*Tính đến ngày 9/7/15 đã trả cho chị T xong 1 cây vàng SJC = còn lại 8 cây*” do ông viết và ký tên là ông S viết cho bà T (bạn ông) khi hai người làm ăn chung, ông có vay vàng của bà T (bạn ông) nhưng ông S không xuất trình được chứng cứ cũng như cung cấp địa chỉ của bà T (bạn ông) để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ; bên cạnh đó nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T lại không thừa nhận. Mặt khác, tại phiên tòa bà T trình bày, trong thời gian chờ Tòa xét xử vụ án ông S có thỏa thuận trả cho bà T 250.000.000đ để bà T rút đơn khởi kiện; ông S cũng thừa nhận có việc thỏa thuận

này. Điều này chứng tỏ có việc ông S nợ bà T số vàng trên nên mới có việc thỏa thuận này. Vì vậy, căn vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T xuất trình cũng như lời trình bày của bị đơn ông Sơn tại phiên tòa đã có đủ căn cứ buộc ông Nguyễn Thái S phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số vàng còn nợ là 08 lượng vàng SJC quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử là 539.200.000đ là phù hợp.

[2.3] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải chịu lãi nên không đề cập.

[3] Với những nhận định trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T, buộc ông Nguyễn Thái S phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim T 08 lượng vàng SJC quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử. Giá vàng tại thời điểm xét xử ngày 13/7/2023 là 67.400.000đ/1 lượng vàng SJC. Như vậy cần buộc ông Nguyễn Thái S phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền là 539.200.000đ (08 lượng vàng SJC x 67.400.000đ/ 01 lượng vàng SJC = 539.200.000đ).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Kim T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Thái S phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số vàng (tiền) phải trả cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản*” của bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Nguyễn Thái S.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Thái S phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim T 08 (Tám) lượng vàng SJC, quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử là 539.200.000đ (Năm trăm ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Thái S phải chịu 25.568.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Kim T được nhận lại số tiền 12.712.000đ (Mười hai triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002529 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp. Đ;
- Chi cục THADS tp.Đ;
- Các đương sự ;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Ngọc

